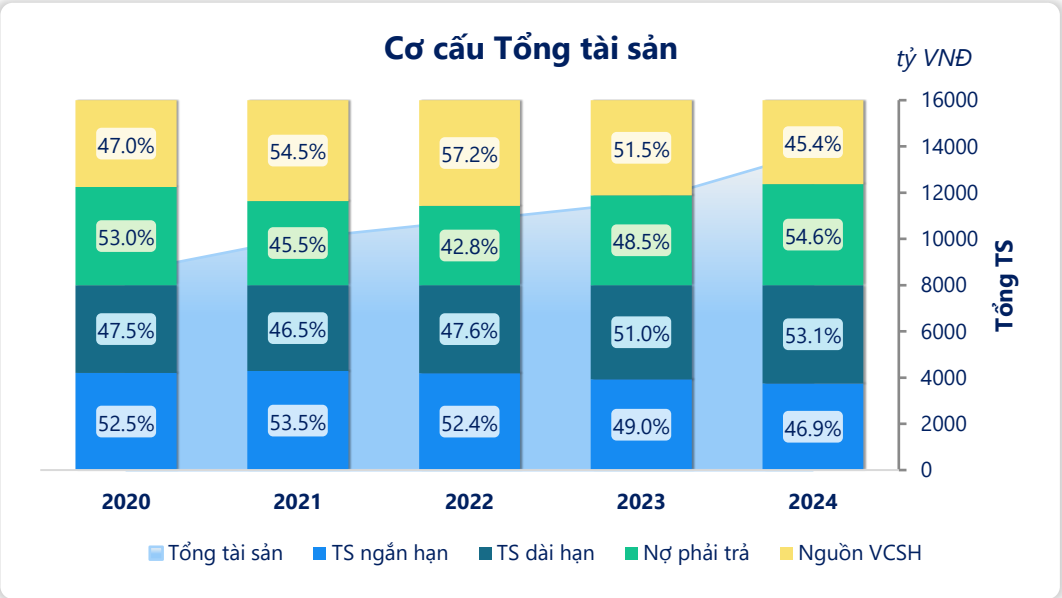
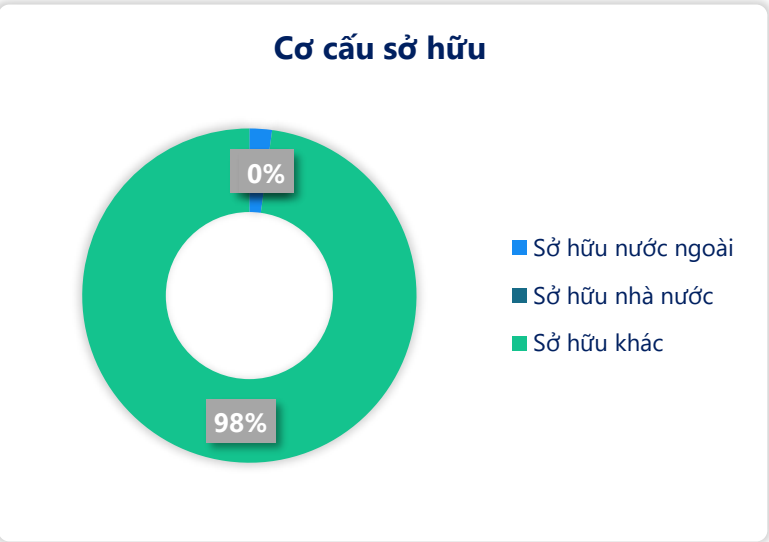


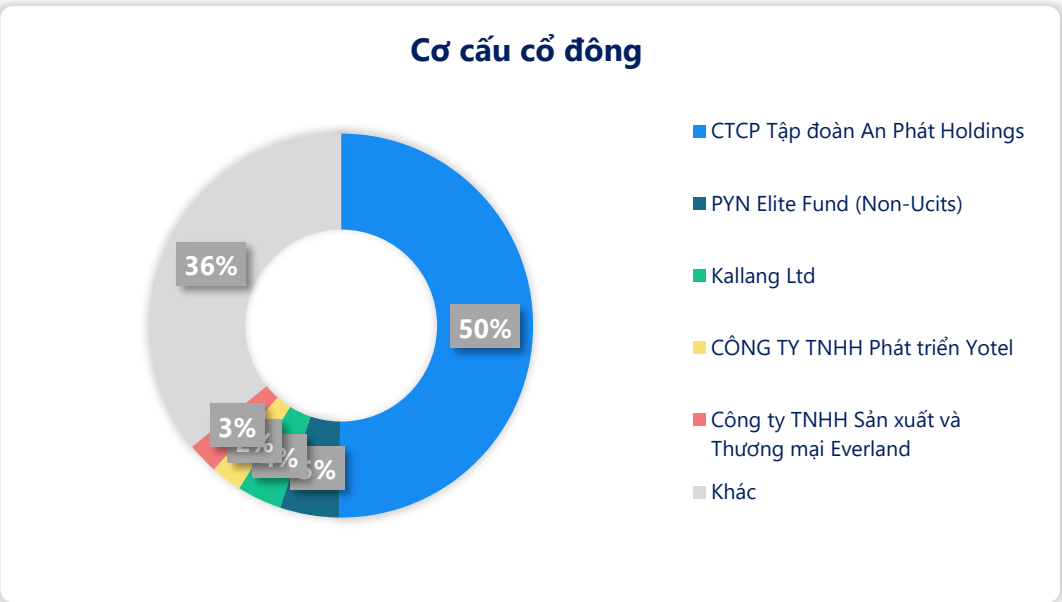
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,720		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,160		
SL cổ phiếu LH		382,274,496		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,675,530		
% sở hữu nước ngoài		2.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		6,235		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,333		
P/E		9.2		
EPS		947		
	YTD	1T	3T	6T
AAA		-0.2%	-7.2%	-25.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **AAA** năm 2024 tăng trưởng **18.7%** so với năm trước, đạt **13,748** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.9% và 53.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

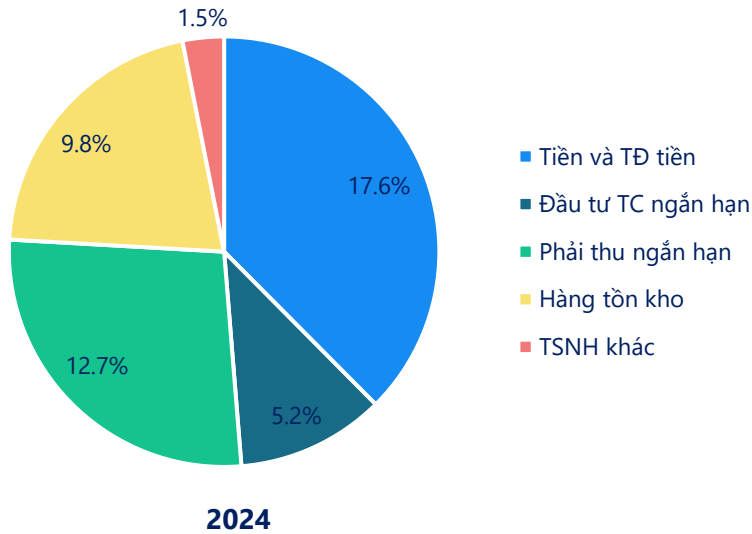
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



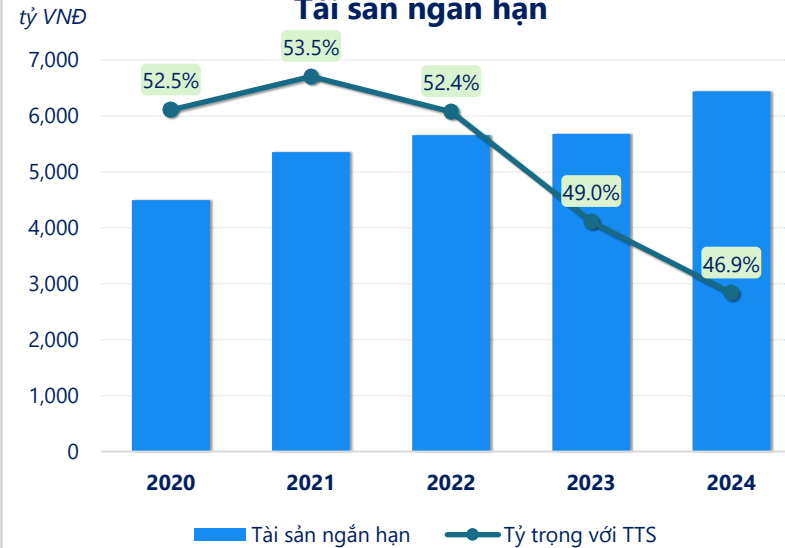
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.18% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn An Phát Holdings** sở hữu **50.2%**, lớn thứ 2 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 4.98% và đứng thứ 3 là Kallang Ltd nắm giữ 3.76%.

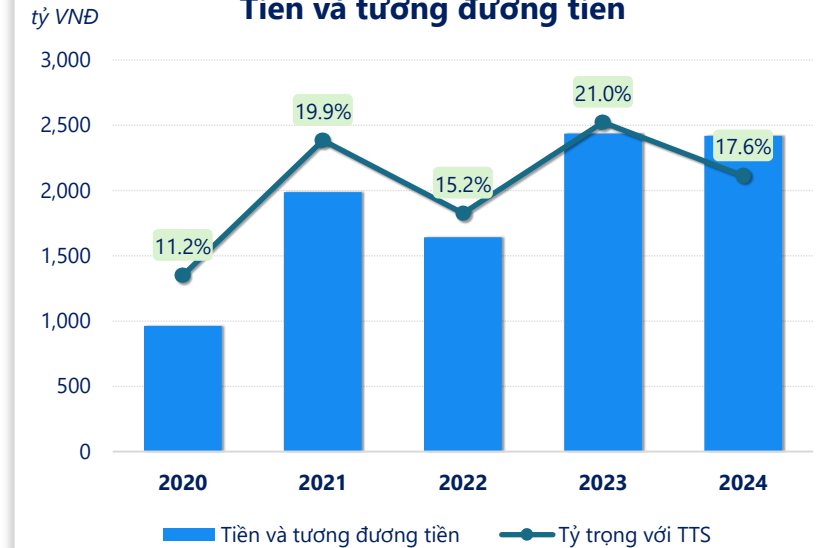
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



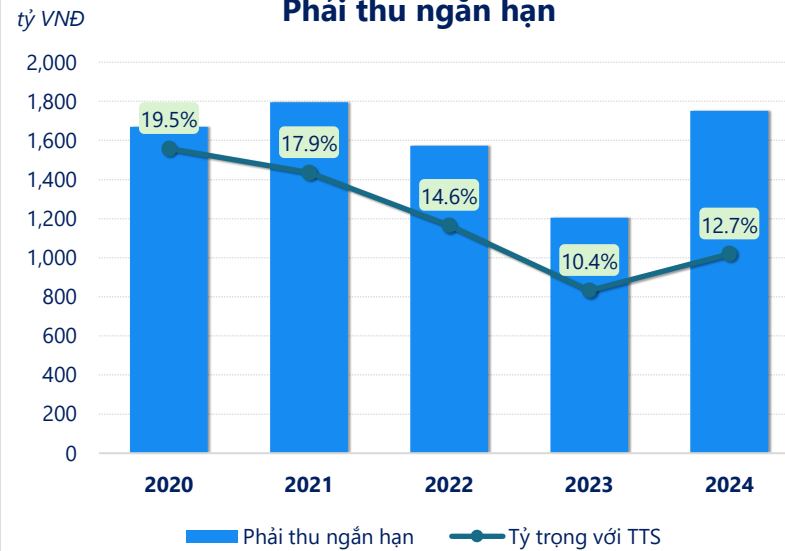
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của AAA đạt **6,442** tỷ đồng, tăng trưởng **13.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

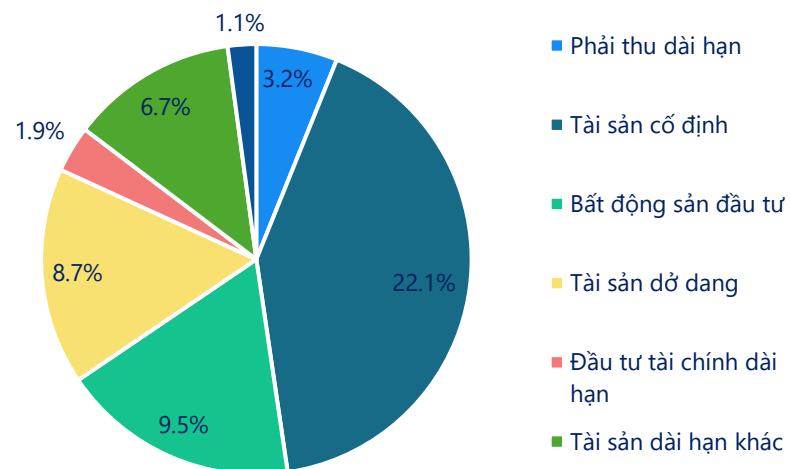
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



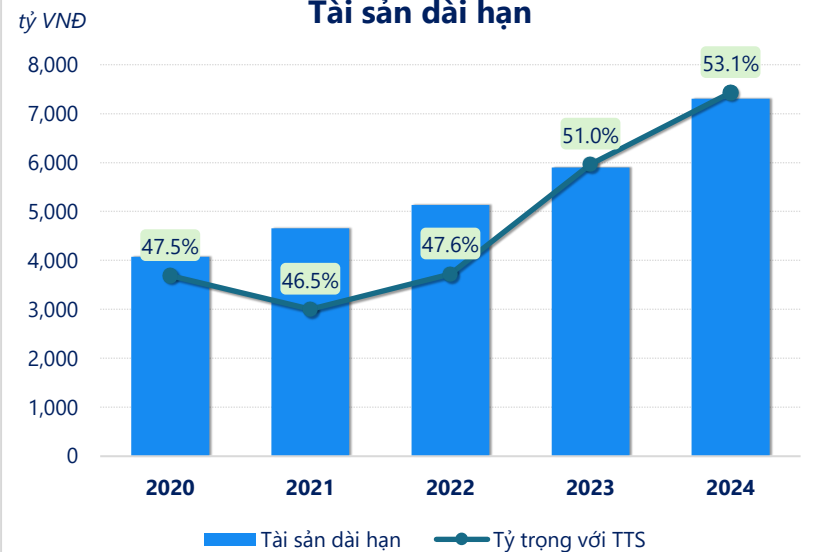
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **23.8%** so với năm trước và đạt **7,306** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **53.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 9.48%.

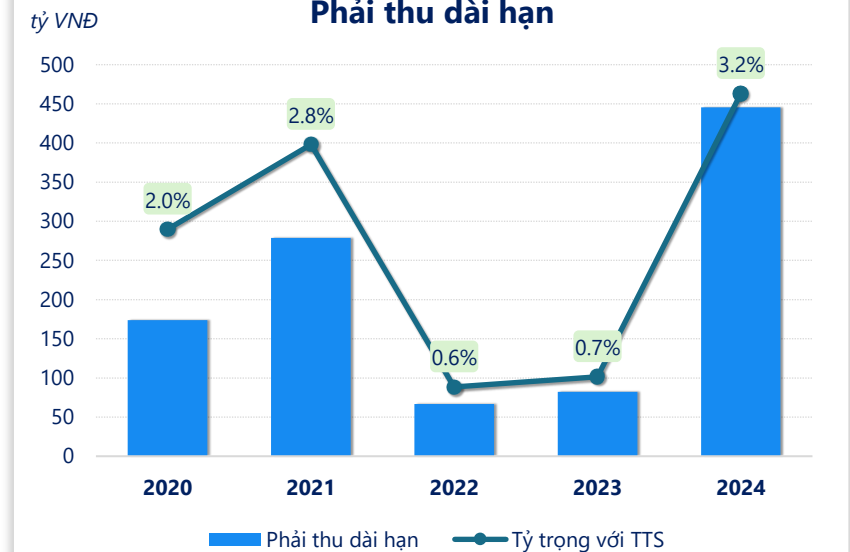
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



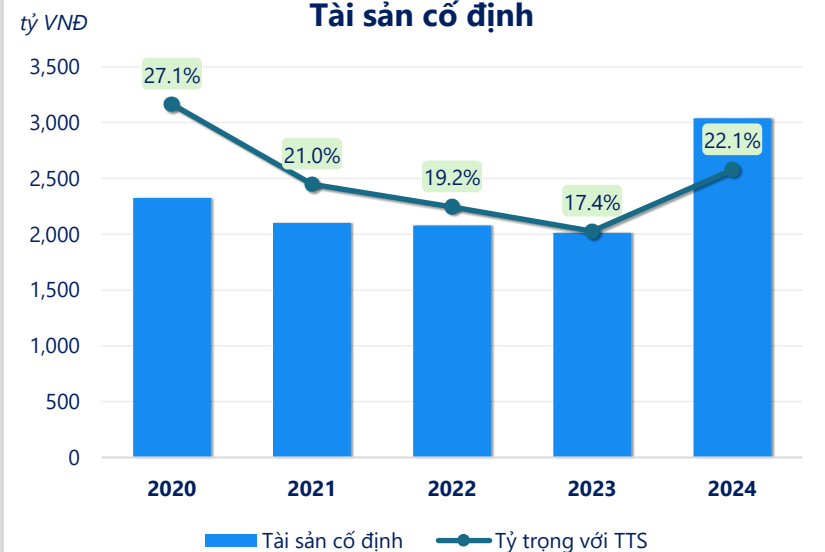
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



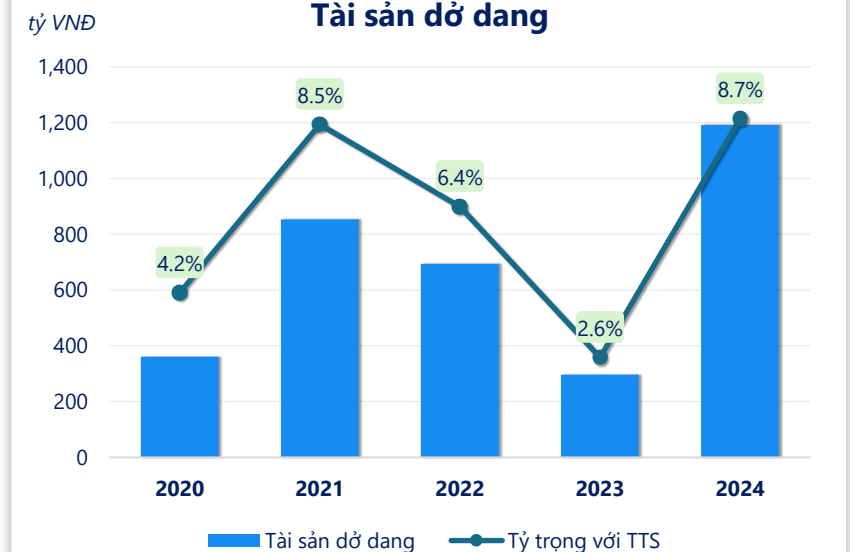
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định



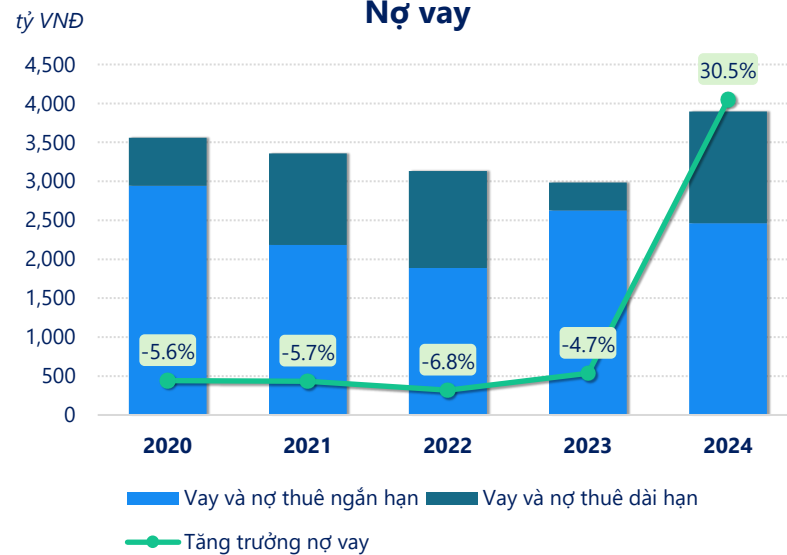
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

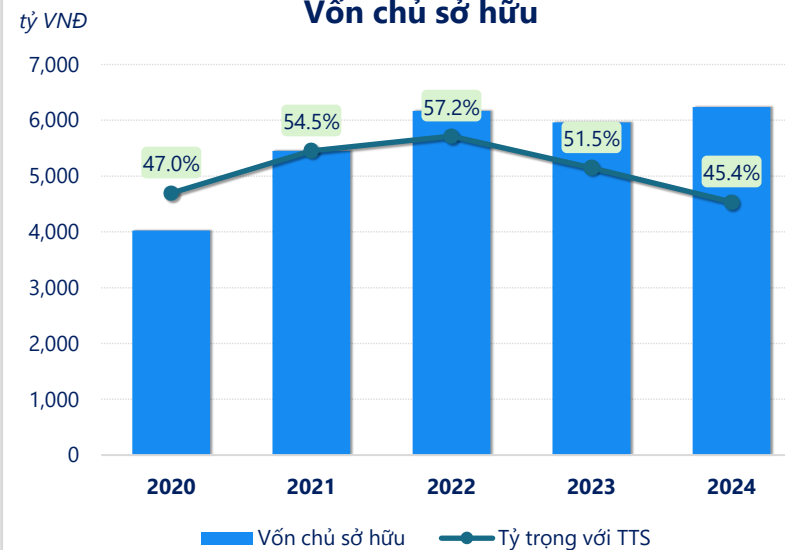


(Nguồn: fireant.vn)

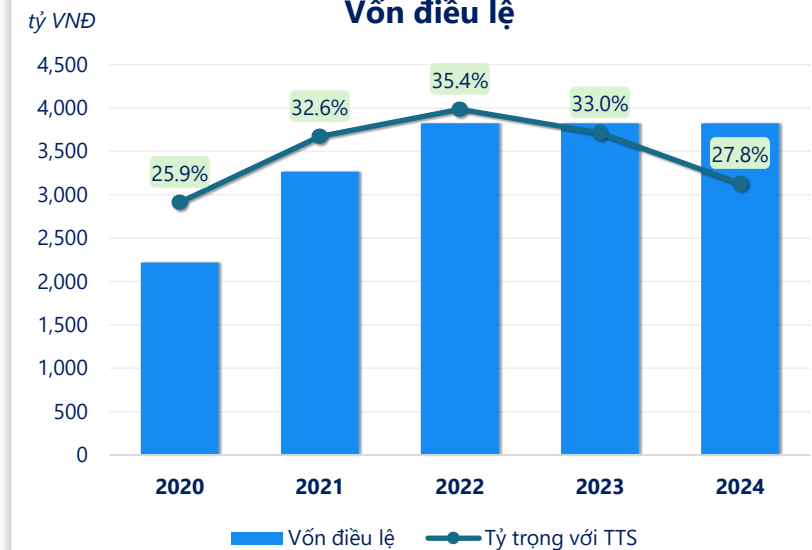
## Nợ vay



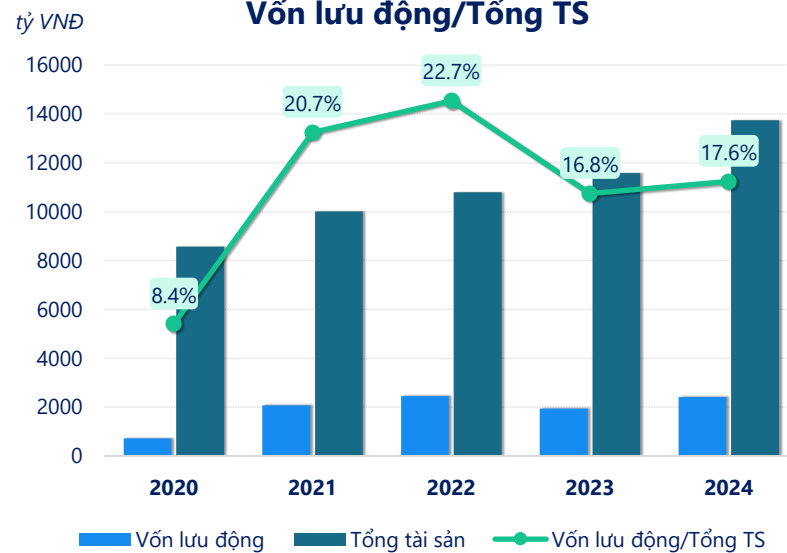
## Vốn chủ sở hữu



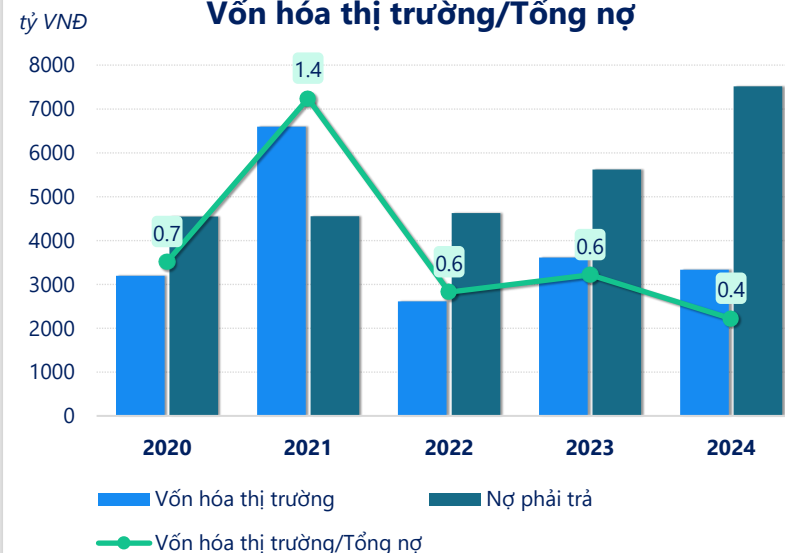
## Vốn điều lệ



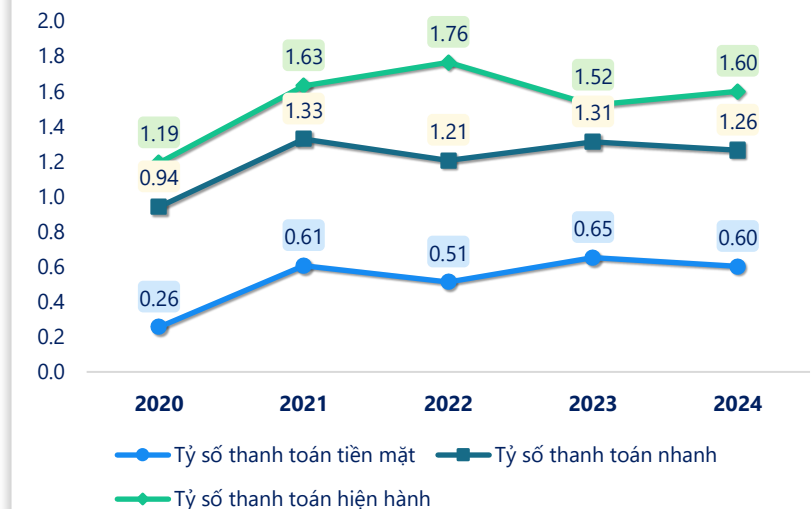
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,748</b>	<b>11,583</b>	<b>18.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,442</b>	<b>5,682</b>	<b>13.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,420	2,435	-0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	719	1,080	-33.4%
Phải thu ngắn hạn	1,751	1,205	45.3%
Hàng tồn kho	1,352	782	73.0%
Tài sản ngắn hạn khác	200	180	10.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>7,306</b>	<b>5,902</b>	<b>23.8%</b>
Phải thu dài hạn	446	82.3	441%
Tài sản cố định	3,037	2,013	50.9%
Bất động sản đầu tư	1,304	1,318	-1.1%
Tài sản dở dang	1,192	297	302%
Đầu tư tài chính dài hạn	255	1,328	-80.8%
Tài sản dài hạn khác	916	816	12.3%
Lợi thế thương mại	156	47.8	227%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,513</b>	<b>5,620</b>	<b>33.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,027</b>	<b>3,737</b>	<b>7.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,464	2,625	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	853	517	64.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,486</b>	<b>1,883</b>	<b>85.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,431	359	299%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,235</b>	<b>5,964</b>	<b>4.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,235</b>	<b>5,964</b>	<b>4.5%</b>
Vốn điều lệ	3,823	3,823	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,429</b>	<b>13,143</b>	<b>15,290</b>	<b>12,622</b>	<b>12,782</b>
Giá vốn hàng bán	6,652	11,842	14,204	11,513	11,293
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>777</b>	<b>1,301</b>	<b>1,086</b>	<b>1,109</b>	<b>1,489</b>
Doanh thu HĐTC	169	214	214	243	271
Chi phí TC	229	200	257	239	209
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>201</b>	<b>152</b>	<b>174</b>	<b>190</b>	<b>160</b>
LN trong công ty LKLD	16.7	22.9	57.7	52.9	56.7
Chi phí bán hàng	256	739	666	511	722
Chi phí QLDN	167	195	248	285	475
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>311</b>	<b>405</b>	<b>187</b>	<b>369</b>	<b>411</b>
Lợi nhuận khác	7.83	-7.23	-1.23	9.21	-2.93
<b>LN trước thuế</b>	<b>319</b>	<b>398</b>	<b>186</b>	<b>378</b>	<b>408</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>283</b>	<b>324</b>	<b>117</b>	<b>309</b>	<b>310</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>262</b>	<b>290</b>	<b>153</b>	<b>289</b>	<b>362</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	613	444	97.1	2,615	694
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.7	-150	-1,094	-1,599	-983
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.6	739	631	-236	260
Tiền đầu kỳ	292	964	1,988	1,643	2,435
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>673</b>	<b>1,032</b>	<b>-366</b>	<b>780</b>	<b>-28.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.79	-8.02	20.5	12.1	13.0
Tiền cuối kỳ	964	1,988	1,643	2,435	2,420